

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 29
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản chi phí hoạt động vận tải tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Văn phòng Công ty với số tiền là 50.231.690.856 đồng. Nếu thực hiện ghi nhận sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Giá vốn hàng bán" tăng lên 50.231.690.856 đồng, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" cùng giảm đi số tiền là 50.231.690.856 đồng. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán gồm: " Phải thu nội bộ ngắn hạn" giảm đi 32.150.754.901 đồng (Công nợ phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn), "Chi phí trả trước ngắn hạn" giảm đi 12.155.110.674 đồng, "Phải trả nội bộ ngắn hạn" tăng lên 5.925.825.281 đồng (Công nợ phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam) và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm đi 50.231.690.856 đồng.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Lại Trường Dương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.464.662.026	307.350.023.486
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.647.306.305	72.705.261.243
1.	Tiền	111	V.01	129.647.306.305	72.705.261.243
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.599.311.797	194.760.366.159
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.542.832.577	19.331.980.098
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	21.636.090.568	21.508.950.876
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	143.399.713.729	85.641.616.524
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.020.674.923	68.277.818.661
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.218.043.924	39.884.396.084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	12.835.399.680	1.223.050.984
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.345.986.056	37.233.964.329
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.036.658.188	1.427.380.771
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.068.418.872.158	965.745.967.517
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		983.143.812.950	769.505.859.343
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.05	973.288.919.095	761.905.680.353
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.04	9.854.893.855	7.600.178.990
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.707.760.626	2.484.573.978
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.707.760.626	2.484.573.978
	- Nguyên giá	222		13.546.212.240	11.996.795.999
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.838.451.614)	(9.512.222.021)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		386.400.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386.400.000)	(2.372.025.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.985.425.549	2.429.434.117
1.	Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.665.539.603)	(4.221.531.035)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	78.468.128.960	188.790.135.459
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.468.128.960	188.790.135.459
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.113.744.073	2.535.964.620
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.113.744.073	2.535.964.620
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.406.883.534.184	1.273.095.991.003

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		903.081.789.482	761.403.473.282
I.	Nợ ngắn hạn	310		501.248.955.770	554.009.778.487
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	157.513.470.581	331.557.560.607
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.605.819.755	3.366.137.033
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.990.416.662	7.077.611.146
4.	Phải trả người lao động	314		5.488.736.327	5.281.419.451
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	225.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	6.089.272.483	11.092.901.986
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	190.370.816.000	176.542.616.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	23.042.343.962	7.047.732.264
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	105.148.080.000	11.818.800.000
II.	Nợ dài hạn	330		401.832.833.712	207.393.694.795
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	62.253.544.297	77.816.930.373
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.647.000.000	1.923.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	337.932.289.415	127.653.764.422
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.801.744.702	511.692.517.721
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	503.801.744.702	511.692.517.721
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	400.709.318
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(904.798.812)	8.191.808.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(904.798.812)	8.191.808.403
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.406.883.534.184	1.273.095.991.003

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.944.979.605.260	1.816.198.003.455
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	14.578.000	110.806.263.899
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.944.965.027.260	1.705.391.739.556
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.775.345.668.074	1.574.101.623.340
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.619.359.186	131.290.116.216
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	188.777.913	212.250.909
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	32.184.144.251	1.941.473.625
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.094.144.251	1.868.746.352
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	120.135.124.816	90.132.859.310
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	45.599.886.028	47.755.864.386
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.111.017.996)	(8.327.830.196)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	27.683.926.948	23.210.041.547
12.	Chi phí khác	32	VI.07	477.707.764	3.746.754.318
13.	Lợi nhuận khác	40		27.206.219.184	19.463.287.229
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(904.798.812)	11.135.457.033
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	2.943.648.630
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(904.798.812)	8.191.808.403

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(904.798.812)	11.135.457.033
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.770.238.161	1.754.089.121
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.416.333.810)	(1.950.451.419)
-	Chi phí lãi vay	06		32.094.144.251	1.868.746.352
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		29.543.249.790	12.807.841.087
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.744.770.277)	(428.541.801.585)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(158.625.196.134)	345.043.717.499
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.190.128.149)	40.602.647
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(32.094.144.251)	(1.868.746.352)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.815.671.028)	(2.596.592.917)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	767.295.750
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.483.780.000)	(1.791.663.750)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(242.410.440.049)	(76.139.347.621)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.549.416.241)	(176.867.835.804)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.227.555.897	1.738.200.510
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.777.913	212.250.909
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.866.917.569	(174.917.384.385)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		365.411.564.993	141.040.564.422
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.803.760.000)	(1.568.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.122.237.451)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		297.485.567.542	139.472.564.422
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		56.942.045.062	(111.584.167.584)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		72.705.261.243	184.289.428.827
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		129.647.306.305	72.705.261.243

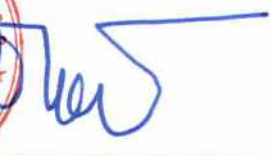
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Năm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 18 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



07. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	782.374.655	704.238.174
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.672.636.950	69.285.826.869
- Tiền đang chuyển	1.192.294.700	2.715.196.200
Cộng	<u>129.647.306.305</u>	<u>72.705.261.243</u>

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>15.542.832.577</i>	<i>19.331.980.098</i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	5.774.120.000	5.829.730.600
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	2.343.594.600	-
- Công ty TNHH MTV Tiên Phát Tiên	-	2.600.114.770
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	1.854.586.250
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Duy Khánh	-	1.384.996.250
- Tiền thu các ga	6.804.177.027	7.662.552.228
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	620.940.950	-
Cộng	<u>15.542.832.577</u>	<u>19.331.980.098</u>

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>21.636.090.568</i>	<i>21.508.950.876</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	6.600.783.376
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	12.871.486.224	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	4.378.063.800	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.669.490.544	1.191.117.500
Cộng	<u>21.636.090.568</u>	<u>21.508.950.876</u>

04. Phải thu nội bộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	<i>143.399.713.729</i>	<i>85.641.616.524</i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	509.364.550	1.477.726.022
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	-	410.566.373
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	2.417.319.406	2.282.065.798
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	-	171.511.450
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	124.970.380.615	70.578.493.921
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	15.502.649.158	10.721.252.960
<i>b. Phải thu nội bộ dài hạn</i>	<i>9.854.893.855</i>	<i>7.600.178.990</i>
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	9.854.893.855	7.600.178.990
Cộng	<u>153.254.607.584</u>	<u>93.241.795.514</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</i>	973.288.919.095	761.905.680.353
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	1.254.795.215	469.258.083
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	15.204.511.308	18.007.762.743
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	612.419.857	858.133.489
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	3.519.237.377	3.733.675.669
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	1.650.407.978	3.815.540.086
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	926.902.149	1.410.822.513
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	923.721.120.634	694.516.090.799
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	25.859.213.189	37.950.466.215
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	540.311.388	1.143.930.756
Cộng	973.288.919.095	761.905.680.353

06. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Ngắn hạn</i>	5.020.674.923	-	68.277.818.661	-
- Tạm ứng	-	-	126.000.000	-
- Phải thu khác	5.020.674.923	-	68.151.818.661	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	-	61.081.419.653	-
+ Các khoản phải thu khác	5.020.674.923	-	7.070.399.008	-
Cộng	5.020.674.923	-	68.277.818.661	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	78.468.128.960	188.790.135.459
- Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020	75.029.649.456	-
- Đầu tư mới 30 toa xe khách	-	185.810.636.365
- Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Công trình khác	1.123.750.865	664.770.455
Cộng	78.468.128.960	188.790.135.459

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.143.127.482</i>	<i>401.222.590</i>	<i>4.442.017.271</i>	<i>4.010.428.656</i>	<i>11.996.795.999</i>
- Mua trong năm	-	1.549.416.241	-	-	1.549.416.241
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.143.127.482</i>	<i>1.950.638.831</i>	<i>4.442.017.271</i>	<i>4.010.428.656</i>	<i>13.546.212.240</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.666.885.630</i>	<i>366.177.632</i>	<i>2.972.795.855</i>	<i>3.506.362.904</i>	<i>9.512.222.021</i>
- Khấu hao trong năm	116.630.664	204.332.124	631.549.020	373.717.785	1.326.229.593
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.783.516.294</i>	<i>570.509.756</i>	<i>3.604.344.875</i>	<i>3.880.080.689</i>	<i>10.838.451.614</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>476.241.852</i>	<i>35.044.958</i>	<i>1.469.221.416</i>	<i>504.065.752</i>	<i>2.484.573.978</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>359.611.188</i>	<i>1.380.129.075</i>	<i>837.672.396</i>	<i>130.347.967</i>	<i>2.707.760.626</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 1.577.467.710 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.985.625.000)	(1.985.625.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	386.400.000	386.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.985.625.000)	(1.985.625.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	386.400.000	386.400.000
III. Giá trị còn lại		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 386.400.000 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
- Nhà cửa	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.221.531.035	444.008.568	-	4.665.539.603
- Nhà cửa	4.221.531.035	444.008.568	-	4.665.539.603
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2.429.434.117	-	444.008.568	1.985.425.549
- Nhà cửa	2.429.434.117	-	444.008.568	1.985.425.549

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	12.835.399.680	1.223.050.984
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	339.497.074	1.223.050.984
- Chi phí sửa chữa (Chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận)	12.155.110.674	-
- Các khoản chi phí trả trước khác	340.791.932	-
b. Dài hạn	2.113.744.073	2.535.964.620
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.113.744.073	2.370.519.569
- Lợi thế doanh nghiệp	-	165.445.051
Cộng	14.949.143.753	3.759.015.604

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.818.800.000	11.818.800.000	135.148.080.000	41.818.800.000	105.148.080.000	105.148.080.000
- Vay ngân hàng	-	-	110.000.000.000	30.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn ^(a)	-	-	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex ^(b)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.818.800.000	11.818.800.000	25.148.080.000	11.818.800.000	25.148.080.000	25.148.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	13.329.280.000	-	13.329.280.000	13.329.280.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Trên 5 năm	127.653.764.422	127.653.764.422	255.411.564.993	45.133.040.000	337.932.289.415	337.932.289.415
- Vay ngân hàng	127.653.764.422	127.653.764.422	255.411.564.993	45.133.040.000	337.932.289.415	337.932.289.415
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh ^(c)	127.653.764.422	127.653.764.422	35.831.564.993	11.818.800.000	151.666.529.415	151.666.529.415
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ^(d)	-	-	219.580.000.000	33.314.240.000	186.265.760.000	186.265.760.000
Cộng	139.472.564.422	139.472.564.422	390.559.644.993	86.951.840.000	443.080.369.415	443.080.369.415

(a) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 1900-LAV-201800161 ngày 25 tháng 6 năm 2018 để thanh toán phí điều hành vận tải. Lãi suất vay 7,5%/năm.

(b) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 014410169/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 16 tháng 10 năm 2018 để thanh toán phí điều hành giao thông đường sắt. Lãi suất vay 8,0%/năm.

(c) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (d) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 để thanh toán các chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 9,33%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 30 toa xe mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	157.513.470.581	157.513.470.581	331.557.560.607	331.557.560.607
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	95.834.782.487	95.834.782.487	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	52.701.425.464	52.701.425.464	70.298.368.133	70.298.368.133
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	7.143.448.502	7.143.448.502	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.833.814.128	1.833.814.128	7.755.362.498	7.755.362.498
b. Phải trả người bán dài hạn	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	219.767.014.878	219.767.014.878	409.374.490.980	409.374.490.980

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	148.536.207.951	148.536.207.951	323.802.198.109	323.802.198.109
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	95.834.782.487	95.834.782.487	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	52.701.425.464	52.701.425.464	70.298.368.133	70.298.368.133
Phải trả người bán dài hạn	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	210.789.752.248	210.789.752.248	401.619.128.482	401.619.128.482

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	4.605.819.755	4.605.819.755	3.366.137.033	3.366.137.033
- Trung tâm Vận chuyển và kho vận Miền Nam	1.925.414.900	1.925.414.900	568.365.000	568.365.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.680.404.855	2.680.404.855	2.797.772.033	2.797.772.033
Cộng	4.605.819.755	4.605.819.755	3.366.137.033	3.366.137.033

15. Phải trả nội bộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả nội bộ ngắn hạn</i>	6.089.272.483	6.089.272.483	11.092.901.986	11.092.901.986
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	463.289.793	463.289.793	1.166.363.039	1.166.363.039
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	2.566.497.040	2.566.497.040	3.092.268.383	3.092.268.383
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	694.312.019	694.312.019	-	-
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	610.498.385	610.498.385	-	-
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	1.754.675.246	1.754.675.246	6.834.270.564	6.834.270.564
Cộng	6.089.272.483	6.089.272.483	11.092.901.986	11.092.901.986

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	535.147.136	294.976.504	2.815.671.028	1.985.547.388	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.271.823.771	-	645.150.110	424.437.139	1.051.110.800	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	155.557.000	-	2.341.218.511	2.185.661.511	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.542.464.010	147.017.691.357	144.569.738.705	-	8.990.416.662
Cộng	1.427.380.771	7.077.611.146	150.299.036.482	149.995.508.383	3.036.658.188	8.990.416.662

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	-	225.000.000
- Trích trước chi phí khác	-	225.000.000
Cộng	-	225.000.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	23.042.343.962	7.047.732.264
- Kinh phí công đoàn	38.645.360	37.964.827
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.366.009.388	1.854.044.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.637.689.214	5.155.723.393
+ Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	-
+ Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	-
+ Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	5.916.932.894	-
+ Dự án toa xe khách	-	3.210.555.154
+ Các đối tượng khác	2.350.134.579	1.945.168.239
<i>b. Dài hạn</i>	1.647.000.000	1.923.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.647.000.000	1.923.000.000
Cộng	24.689.343.962	8.970.732.264

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	190.370.816.000	176.542.616.000
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	190.370.816.000	176.542.616.000
Cộng	190.370.816.000	176.542.616.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Số dư đầu năm nay					
Lãi trong năm nay	-	-	-	(904.798.812)	(904.798.812)
Phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-	-	1.205.834.196	(8.191.808.403)	(6.985.974.207)
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	-	1.606.543.514	(904.798.812)	503.801.744.702

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.205.834.196
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.351.648.387
- Trích cổ tức chi trả	5.634.325.820
Tổng phân phối lợi nhuận	8.191.808.403

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.634.325.820	1.854.044.044

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.310.000</i>	<i>50.310.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.310.000</i>	<i>50.310.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.606.543.514	400.709.318
Cộng	1.606.543.514	400.709.318

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.944.979.605.260	1.816.198.003.455
Cộng	1.944.979.605.260	1.816.198.003.455

Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	316.273.373.000	263.901.075.001
+ <i>Đại lý bán vé</i>	<i>230.225.025.000</i>	<i>178.774.498.000</i>
+ <i>Sản phẩm tác nghiệp</i>	<i>79.758.150.875</i>	<i>79.809.617.142</i>
+ <i>Hoa hồng đại lý</i>	<i>6.290.197.125</i>	<i>5.316.959.859</i>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.517.287.052	3.245.000.000
+ <i>Cho thuê toa xe</i>	<i>17.287.052</i>	<i>-</i>
+ <i>Doanh thu cứu hộ cứu nạn</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật chạy tàu</i>	<i>-</i>	<i>3.245.000.000</i>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá cước	14.578.000	68.223.000
- Vé trả lại	-	110.738.040.899
Cộng	14.578.000	110.806.263.899

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.775.345.668.074	1.574.101.623.340
Cộng	1.775.345.668.074	1.574.101.623.340
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	188.777.913	212.250.909
Cộng	188.777.913	212.250.909
05. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	32.094.144.251	1.868.746.352
- Chi phí tài chính khác	90.000.000	72.727.273
Cộng	32.184.144.251	1.941.473.625
06. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản	3.227.555.897	1.738.200.510
- Lợi nhuận từ các chi nhánh	4.643.763.999	4.848.894.231
- Phí trả vé	19.439.107.000	16.239.493.000
- Các khoản khác	373.500.052	383.453.806
Cộng	27.683.926.948	23.210.041.547
07. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế	315.914.191	3.552.636.117
- Các khoản khác	161.793.573	194.118.201
Cộng	477.707.764	3.746.754.318
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	45.599.886.028	47.755.864.386
- Chi phí nhân viên quản lý	16.919.918.753	15.008.030.769
- Chi phí vật liệu quản lý	1.823.381.114	1.104.958.518
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	105.249.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.326.229.593	1.310.080.553
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.590.438.556	21.186.282.111
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.936.918.012	9.038.263.349
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	120.135.124.816	90.132.859.310
- Chi phí nhân viên	51.783.671.104	49.788.276.323
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.300.603.475	8.524.725.247
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.546.233.874	2.963.535.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.023.536.024	15.939.224.282
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.481.080.339	12.917.098.107
Cộng	165.735.010.844	137.888.723.696

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	2.943.648.630
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.943.648.630

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.351.320.205	153.003.901.329
- Chi phí nhân công	281.983.935.167	255.828.375.377
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại Văn phòng	1.770.238.161	1.754.089.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại các chi nhánh	131.545.686.287	89.164.383.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.916.233.298	1.021.822.522.828
- Chi phí khác bằng tiền	231.513.265.800	190.417.074.840
Cộng	1.941.080.678.918	1.711.990.347.036

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	3.533.264.852	3.840.625.021
Cộng	3.533.264.852	3.840.625.021

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
 Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An
 Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thuộc Tổng Công ty
 Công ty thuộc Tổng Công ty
 Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Văn phòng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	925.329.567.613	834.730.600.690
Thuê phần mềm bán vé	11.942.963.613	10.749.303.690
Phí điều hành giao thông	913.386.604.000	823.981.297.000
Phí thuê toa xe Trung Quốc	204.458.504	156.564.078
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	131.711.541.196	100.317.262.800
Sản phẩm tác nghiệp	112.994.212.385	92.105.830.845
Hoa hồng đại lý	4.743.338.755	4.410.654.155
Thuê 50 toa xe MC	5.042.714.000	-
Bồi thường hành lý	57.002.000	-
Chênh lệch phí sử dụng phần mềm	3.861.379.056	-
Phí dịch vụ	5.012.895.000	3.800.777.800
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	183.238.813.093	13.122.552.461
Đóng mới toa xe	183.238.813.093	-
Thi công các dự án sửa chữa toa xe	-	13.122.552.461
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	10.257.706.190	15.920.332.250
Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng	9.373.438.476	15.063.097.660
Phí điều hành giao thông	884.267.714	857.234.590

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V13, các công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	-	61.081.419.653
Cộng nợ phải thu	-	61.081.419.653
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải trả ngắn hạn khác	5.916.932.894	-
Cộng nợ phải trả	5.916.932.894	-

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định Văn phòng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.932.825.239.335	12.154.365.925	1.944.979.605.260
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	14.578.000	-	14.578.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.932.810.661.335	12.154.365.925	1.944.965.027.260
4.	Giá vốn hàng bán	1.763.598.284.482	11.747.383.592	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.212.376.853	406.982.333	1.775.345.668.074
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	188.777.913	-
7.	Chi phí tài chính	32.184.144.251	-	188.777.913
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	32.094.144.251	-	32.184.144.251
8.	Chi phí bán hàng	120.135.124.816	-	32.094.144.251
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.599.886.028	-	120.135.124.816
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.706.778.242)	595.760.246	45.599.886.028
11.	Thu nhập khác	19.439.107.000	8.244.819.948	-
12.	Chi phí khác	315.914.191	161.793.573	27.683.926.948
13.	Lợi nhuận khác	19.123.192.809	8.083.026.375	477.707.764
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.583.585.433)	8.678.786.621	-
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.583.585.433)	8.678.786.621	(904.798.812)

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn